

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34,034,394,911	38,820,660,120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,800,041	4,010,886,480
1. Tiền	111	V.01	16,800,041	4,010,886,480
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,437,394,450	26,943,622,152
1. Phải thu khách hàng	131		10,507,234,053	12,927,517,742
2. Trả trước cho người bán	132		871,746,047	1,461,746,047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		14,244,774,113	13,769,264,131
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	55,135,955	26,589,950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1,241,495,718	-1,241,495,718
IV. Hàng tồn kho	140		8,812,308,774	7,301,197,239
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,812,308,774	7,301,197,239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		767,891,646	564,954,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,043,228	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80,202,691	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		100,117,947
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		394,645,727	464,836,302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		144,037,969	212,275,635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		525,112,545	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-525,112,545	-525,112,545
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		67,000,000	67,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-67,000,000	-67,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		144,037,969	212,275,635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	144,037,969	212,275,635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34,178,432,880	39,032,935,755
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,703,884,743	18,692,764,523
I. Nợ ngắn hạn	310		13,703,884,743	18,692,764,523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3,557,722,558	3,996,032,278
3. Người mua trả tiền trước	313		2,614,222,949	3,836,542,901
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	41,637,135	1,273,610,402
5. Phải trả người lao động	315		2,706,183,653	3,267,872,113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,029,548,052	5,250,732,458
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	754,570,396	1,067,974,371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20,474,548,137	20,340,171,232
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20,474,548,137	20,340,171,232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		146,866,588	146,866,588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		327,681,549	193,304,644
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34,178,432,880	39,032,935,755

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



Ninh Văn Chương



Zhang Zheng Ming

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10,686,235,766	1,285,559,037	11,689,987,595	3,115,227,741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,686,235,766	1,285,559,037	11,689,987,595	3,115,227,741
4. Giá vốn hàng bán	11		9,250,534,362	1,331,183,423	9,370,598,396	2,611,951,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,435,701,404	(45,624,386)	2,319,389,199	503,276,224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		361,228	444,194	2,582,452	2,529,971
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,185,233,224	379,743,317	2,026,430,081	873,674,106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24-25)	30		250,829,408	(424,923,509)	295,541,570	(367,867,911)
11. Thu nhập khác	31			5,000,211	-	231,514,815
12. Chi phí khác	32		7,096,815	51,461,256	29,056,815	304,371,958
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,096,815)	(46,461,045)	(29,056,815)	(72,857,143)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		243,732,593	(471,384,554)	266,484,755	(440,725,054)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		123,165,418		132,107,850	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		120,567,175	(471,384,554)	134,376,905	(440,725,054)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		60	(236)	67	(220)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ninh Văn Chương

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Chăm Đức
(ký, họ tên)

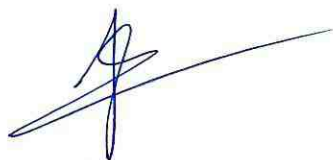
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		266,484,755	(440,725,054)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2,582,452)	88,629,908
- Khấu hao TSCĐ	02		-	91,159,879
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,582,452)	(2,529,971)
- Chi phí lãi vay	06			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		263,902,303	(352,095,146)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,493,889,976	(2,359,378,771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,511,111,535)	(131,202,119)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,988,879,780)	1,334,658,675
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(224,805,562)	(65,889,652)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29,664,293)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,996,668,891)	(1,573,907,013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,582,452	2,529,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,582,452	2,529,971
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,994,086,439)	(1,571,377,042)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,010,886,480	1,691,939,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		16,800,041	120,562,534

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Đỗ Mạnh Hùng



Ninh Văn Chương



Zhang Zheng Ming

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 17/6/2014; thay đổi lần thứ 7 ngày 19/05/2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.
(Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- ~~- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.~~
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.
- Khảo sát địa chất công trình.

- Khảo sát trắc địa công trình.
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện;
- Khảo sát địa hình, địa chất;
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện;
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp (Theo giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh)
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Kiểm định công trình xây dựng
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm.
- Dịch vụ kỹ thuật: Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu các nhà máy điện
- EPC các hạng mục BOP nhà máy Nhiệt điện, Đường dây và TBA (theo Giấy phép hoạt động Điện lực)
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	1/1/2015
Tiền mặt	10.472.347	61.205.927
Tiền gửi ngân hàng	6.327.694	3.949.680.553
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.311.079	3.461.181.153
Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam	626.722	485.991.681
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.000.574	
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	869.200	
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.520.119	2.507.719
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	16.800.041	4.010.886.480

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	1/1/2015
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	-

3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	30/06/2015	1/1/2015
Phải thu công trình Ngòi Hút (TK)	3.900.112.315	3.900.112.315
Phải thu công trình Ngòi Hút 2A (03/2014)	1.634.304.447	2.162.546.294
Phải thu công trình thăm tra Đăkrinh	225.435.599	225.435.599
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (TK)	13.499.998	13.499.998
Phải thu công trình cắm mốc giới Đăkrinh (HĐ 08/2013)	1.126.904.195	1.126.904.195
Phải thu công trình Nậm Pàn (KS)	1.360.800.000	1.360.800.000
Phải thu công trình Nậm Pàn (TK)	3.530.695.061	3.530.695.061
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (HĐ 02/2011)	481.268.292	481.268.292
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu(KS - HĐ 15/2010)	13.273.087	13.273.087
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (TK-HĐ 15/2010)	22.227.629	22.227.629
Phải thu công trình Bãi thải xỉ Thái Bình	1.936.253.489	932.501.660
Phải thu công trình Hủa Na 407/15		
Cộng	14.244.774.113	13.769.264.131

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	1/1/2015
Phải thu BHXH của CBCNV	5.135.955	5.135.955
Tiền lương ứng trước cho CBCNV		
Phải trả khác dư nợ	50.000.000	21.453.995
Cộng	55.135.955	26.589.950

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015	1/1/2015
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.812.308.774	7.301.197.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.812.308.774	7.301.197.239

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	1/1/2015
--	------------	----------

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					-
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	62.860.350
-Mua trong kỳ	-	-		-	-
-Giảm khác	-	-			-
Tại ngày 30/06/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-		-
-Giảm khác	-	-	-		-
Tại ngày 30/06/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-	-	-	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	67.000.000	67.000.000
-Mua trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Khấu hao trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-	-	-	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Số dư đầu năm	212.275.635	121.251.135
Tăng trong kỳ	13.560.000	233.199.091
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	81.797.666	142.174.591
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn		
Tại ngày cuối kỳ	144.037.969	212.275.635

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	1/1/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	1.273.610.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.006.126	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.631.009	
Cộng	41.637.135	1.273.610.402

11 . Chi phí phải trả

	30/06/2015	1/1/2015
Trích trước chi phí chi tiết theo công trình	4.029.548.052	5.250.732.458
Cộng	4.029.548.052	5.250.732.458

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	1/1/2015
Kinh phí công đoàn	15.178.815	20.215.906
Bảo hiểm y tế, BHXH	4.729.828	
Phải trả về cổ phần hoá	600.000.000	600.000.000
Phải trả phải nộp khác	734.661.753	
Chi phí khác		254.198.465
Thù lao HĐQT		193.560.000
Chi phí tiền nhà		
Cộng	1.354.570.396	1.067.974.371

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 31/12/2014	20.000.000.000	-	146.866.588	-	193.304.634
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức			-		
Kỳ này					
Tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	-	146.866.588	-	193.304.634
- Tăng vốn kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	134.376.905
- Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	20.000.000.000	-	146.866.588	-	327.681.539

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2015		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Doanh thu thiết kế	1.075.233.050	16.571.490.286
Doanh thu khảo sát		1.771.067.109
Doanh thu xây lắp	10.614.754.545	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Cộng	11.689.987.595	18.342.557.395

14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Giảm giá hàng bán		-
Cộng	-	-

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.689.987.595	18.342.557.395
Cộng	11.689.987.595	18.342.557.395

16 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Giá vốn thiết kế	120.064.034	10.078.962.307
Giá vốn khảo sát		1.217.022.386
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.250.534.362	
Cộng	9.370.598.396	11.295.984.693

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.582.452	3.942.952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.582.452	3.942.952

18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.783.183.510	873.448.430
Chi phí nhân công trực tiếp + gián tiếp	3.445.388.222	6.895.922.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	175.458.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.528.297	3.695.897.520
Chi phí khác	161.527.783	1.788.259.108
Cộng	10.882.627.812	13.428.985.616

19 . Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thu thanh lý TSCĐ	-	1.663.818.182
Thu khác	-	5.000.211
Quyết toán công trình	-	226.514.604
Hoàn nhập giá vốn theo BB quyết toán	-	1.165.544.000
Cộng	-	3.060.876.997

20 . Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thù lao HĐQT	-	124.800.000

Quyết toán công trình giảm doanh thu
 Khác
 Cộng

-	322.406.573
29.056.815	26.765.970
29.056.815	1.398.432.878

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	185.685.975	4.342.800.011
Trong đó:		
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường	185.685.975	2.680.355.892
Lợi nhuận khác	-	1.662.444.119
Các khoản điều chỉnh	29.056.815	-
- Chi phí không hợp lệ	29.056.815	
- Khoản phạt thuế		
Thu nhập tính thuế	214.742.790	
Trong đó:		
Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường	214.742.790	-
Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	42.948.558	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện	-	68.437.431
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ	42.948.558	-



ZHANG ZHENG MING
 Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

NINH VĂN CHƯƠNG
 Kế toán trưởng

ĐỖ MẠNH HÙNG
 Người lập